

Công ty Cổ phần Thép Pomina

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Thép Pomina

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 34

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty có một công ty con, Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 (“POM2”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của POM2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của POM2 trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm giữ 99,5% phần vốn chủ sở hữu trong POM2.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Chiêu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Tổng Giám đốc công ty con

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Tiến Sĩ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 61121142/18592373-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thép Pomina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1



Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.441.539.818.355	4.234.739.302.842
110	I. Tiền		239.684.165.811	21.776.944.492
111	1. Tiền	4	239.684.165.811	21.776.944.492
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.434.554.528.954	1.935.948.153.205
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	2.319.915.695.429	1.874.119.808.322
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	67.031.490.327	36.383.518.839
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	47.607.343.198	25.444.826.044
140	III. Hàng tồn kho		1.634.959.274.344	2.175.628.717.094
141	1. Hàng tồn kho	7	1.634.959.274.344	2.175.628.717.094
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		132.341.849.246	101.385.488.051
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	18.063.918.558	10.040.285.515
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	8	107.498.992.221	77.594.759.530
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	6.778.938.467	13.750.443.006
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.608.426.151.410	2.888.593.832.208
210	I. Phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		2.455.110.046.993	2.706.176.491.578
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.449.483.964.893	2.698.960.630.071
222	Nguyên giá		4.964.488.397.247	4.952.904.973.988
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.515.004.432.354)	(2.253.944.343.917)
227	2. Tài sản vô hình	10	5.626.082.100	7.215.861.507
228	Nguyên giá		14.406.504.484	14.406.504.484
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.780.422.384)	(7.190.642.977)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		8.366.796.551	83.982.424.837
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	8.366.796.551	83.982.424.837
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	11.402.985.380	11.402.985.380
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.402.985.380	11.402.985.380
260	V. Tài sản dài hạn khác		133.536.322.486	87.021.930.413
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	133.536.322.486	87.021.930.413
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.049.965.969.765	7.123.333.135.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.375.728.884.243	4.750.700.937.570
310	I. Nợ ngắn hạn		4.061.173.119.283	4.184.301.817.074
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	319.789.572.340	230.679.996.608
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.761.505.558	1.558.471.055
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	7.953.175.487	14.591.028.769
314	4. Phải trả người lao động		9.095.912.853	4.455.048.001
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	95.280.999.394	94.846.697.614
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	21.318.323.529	26.992.777.743
320	7. Vay ngắn hạn	17	3.579.099.110.318	3.805.592.102.980
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.874.519.804	5.585.694.304
330	II. Nợ dài hạn		314.555.764.960	566.399.120.496
338	1. Vay dài hạn	17	314.555.764.960	566.399.120.496
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.674.237.085.522	2.372.632.197.480
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.674.237.085.522	2.372.632.197.480
411	1. Vốn cổ phần	18.1	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	18.1	35.000.000.000	35.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	18.1	(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	18.1	701.430.066.244	701.430.066.244
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân (lũ lũy kế)	18.1	88.830.958.792	(212.262.714.148)
421a	- Lũ lũy kế đến cuối năm trước		(212.262.714.148)	(239.750.211.394)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		301.093.672.940	27.487.497.246
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.824.117.486	5.312.902.384
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.049.965.969.765	7.123.333.135.050

ma

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập

huynh

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	9.354.207.253.682	9.863.802.770.245
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(57.281.610.254)	(56.224.125.328)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng	19.1	9.296.925.643.428	9.807.578.644.917
11	4. Giá vốn hàng bán		(8.659.686.501.198)	(9.238.990.160.766)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng		637.239.142.230	568.588.484.151
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	11.926.718.242	23.070.881.459
22	7. Chi phí tài chính	20	(216.332.218.447)	(432.869.470.774)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(204.732.923.867)	(261.441.020.951)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(34.992.423.184)	(33.358.113.662)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(77.285.369.966)	(86.070.874.827)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		320.555.848.875	39.360.906.347
31	11. Thu nhập khác	22	2.551.735.360	6.378.622.542
32	12. Chi phí khác	22	(13.106.607.716)	(16.743.587.513)
40	13. Lỗ khác	22	(10.554.872.356)	(10.364.964.971)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		310.000.976.519	28.995.941.376
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(8.396.088.477)	(1.176.417.094)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		301.604.888.042	27.819.524.282
61	17. Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ		301.093.672.940	27.487.497.246
62	18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		511.215.102	332.027.036
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.616	148
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	1.616	148

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		310.000.976.519	28.995.941.376
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		262.956.171.148	323.041.991.259
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(3.452.069.168)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20	362.007.179	5.655.513.188
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(422.866.866)	(663.207.289)
06	Chi phí lãi vay	20	204.732.923.867	261.441.020.951
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		777.629.211.847	615.019.190.317
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(520.437.132.669)	352.680.648.981
10	Giảm hàng tồn kho		540.669.442.750	1.470.935.864.308
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		95.546.821.818	(300.342.882.433)
12	Giảm chi phí trả trước		17.369.290.589	40.802.384.201
14	Tiền lãi vay đã trả		(204.592.655.260)	(263.804.511.434)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	8	(118.522.395)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.711.174.500)	(792.836.693)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		704.355.282.180	1.914.497.857.247
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(8.181.413.982)	(23.556.189.507)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	145.454.546
27	Tiền thu lãi cho vay		422.866.866	1.385.171.297
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.758.547.116)	(22.025.563.664)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		8.538.583.521.448	11.237.828.808.084
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(9.016.776.567.488)	(13.216.154.509.747)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(478.193.046.040)	(1.978.325.701.663)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		218.403.689.024	(85.853.408.080)
60	Tiền đầu năm		21.776.944.492	107.032.309.764
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(496.467.705)	598.042.808
70	Tiền cuối năm	4	239.684.165.811	21.776.944.492

mae

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập

huynh

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ

Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.376 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.315).

Công ty có một công ty con, Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 (“POM2”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của POM2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của POM2 trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm giữ 99,5% phần vốn chủ sở hữu trong POM2.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư tài chính dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý), mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

4. TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	508.912.497	221.233.123
Tiền gửi ngân hàng	<u>239.175.253.314</u>	<u>21.555.711.369</u>
TỔNG CỘNG	<u>239.684.165.811</u>	<u>21.776.944.492</u>

Toàn bộ tiền gửi ngân hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (*Thuyết minh số 17*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	2.109.667.813.270	1.768.615.124.960
Phải thu từ bên thứ ba	210.247.882.159	105.504.683.362
TỔNG CỘNG	<u>2.319.915.695.429</u>	<u>1.874.119.808.322</u>

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (*Thuyết minh số 17*).

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên thứ ba	<u>67.031.490.327</u>	<u>36.383.518.839</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Stamcorp International Pte Ltd.</i>	26.352.911.349	-
<i>Koden International Co., Ltd.</i>	-	18.602.968.000
<i>Khác</i>	40.678.578.978	17.780.550.839

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ để mở thư tín dụng	34.478.944.813	19.726.756.361
Tạm ứng cho nhân viên	1.377.297.337	754.435.776
Phải thu khác	<u>11.751.101.048</u>	<u>4.963.633.907</u>
TỔNG CỘNG	<u>47.607.343.198</u>	<u>25.444.826.044</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.050.830.379.751	1.321.033.082.883
Thành phẩm	475.291.420.146	755.871.434.763
Công cụ, dụng cụ	96.298.459.112	73.562.991.812
Hàng gửi đi bán	7.029.778.810	25.161.207.636
Hàng mua đang đi đường	<u>5.509.236.525</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.634.959.274.344</u>	<u>2.175.628.717.094</u>

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (*Thuyết minh số 17*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	77.594.759.530	958.098.309.091	928.194.076.400	107.498.992.221
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.1)	8.186.752.877	-	1.407.814.410	6.778.938.467
Thuế nhập khẩu	5.542.380.147	-	5.542.380.147	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.309.982	-	21.309.982	-
TỔNG CỘNG	<u>91.345.202.536</u>	<u>958.098.309.091</u>	<u>935.165.580.939</u>	<u>114.277.930.688</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.1)	-	6.988.274.067	118.522.395	6.869.751.672
Thuế nhập khẩu	10.195.090.483	62.427.415.778	71.641.335.432	981.170.829
Thuế giá trị gia tăng	4.243.946.130	492.786.103.281	497.030.049.411	-
Thuế thu nhập cá nhân	147.787.356	1.352.022.433	1.401.761.603	98.048.186
Thuế khác	4.204.800	9.204.800	9.204.800	4.204.800
TỔNG CỘNG	<u>14.591.028.769</u>	<u>563.563.020.359</u>	<u>570.200.873.641</u>	<u>7.953.175.487</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	1.031.573.484.415	3.765.668.295.620	137.127.061.721	11.597.058.045	6.939.074.187	4.952.904.973.988
Tăng trong năm	3.794.610.364	6.455.116.199	-	1.640.000.000	-	11.889.726.563
Thanh lý	-	-	(306.303.304)	-	-	(306.303.304)
Số cuối năm	1.035.368.094.779	3.772.123.411.819	136.820.758.417	13.237.058.045	6.939.074.187	4.964.488.397.247
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	14.273.262.797	456.258.409.918	41.984.680.938	7.958.261.874	2.346.998.732	522.821.614.259
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	278.312.041.053	1.880.521.244.026	81.967.556.599	9.463.121.429	3.680.380.810	2.253.944.343.917
Khấu hao trong năm	50.093.777.530	199.165.042.382	10.849.814.836	518.121.263	739.635.730	261.366.391.741
Thanh lý	-	-	(306.303.304)	-	-	(306.303.304)
Số cuối năm	328.405.818.583	2.079.686.286.408	92.511.068.131	9.981.242.692	4.420.016.540	2.515.004.432.354
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	753.261.443.362	1.885.147.051.594	55.159.505.122	2.133.936.616	3.258.693.377	2.698.960.630.071
Số cuối năm	706.962.276.196	1.692.437.125.411	44.309.690.286	3.255.815.353	2.519.057.647	2.449.483.964.893

Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm vi tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và cuối năm	<u>14.406.504.484</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	7.190.642.977
Hao mòn trong năm	<u>1.589.779.407</u>
Số cuối năm	<u>8.780.422.384</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>7.215.861.507</u>
Số cuối năm	<u>5.626.082.100</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án cảng	6.762.728.264	65.982.424.837
Dự án ký túc xá	-	18.000.000.000
Khác	<u>1.604.068.287</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>8.366.796.551</u>	<u>83.982.424.837</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư dài hạn khác	<u>11.402.985.380</u>	<u>11.402.985.380</u>

Chi tiết khoản đầu tư tài chính dài hạn khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	(%) <i>Sở hữu</i>	Số <i>cổ phần</i>	<i>Giá trị</i> (VND)	(%) <i>Sở hữu</i>	Số <i>cổ phần</i>	<i>Giá trị</i> (VND)
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	<u>13,8</u>	<u>1.140.299</u>	<u>11.402.985.380</u>	<u>13,8</u>	<u>1.140.299</u>	<u>11.402.985.380</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	9.723.010.394	5.648.271.510
Chi phí trực cấn	2.745.711.530	1.279.975.136
Chi phí quảng cáo	629.390.904	1.090.909.091
Khác	4.965.805.730	2.021.129.778
TỔNG CỘNG	18.063.918.558	10.040.285.515
Dài hạn		
Lợi thế kinh doanh (i)	54.690.525.399	60.511.225.448
Chi phí thuê đất (ii)	51.406.557.573	-
Chi phí thuê đất (iii)	14.075.730.155	14.723.246.651
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	9.575.246.504	7.962.306.346
Chi phí khác	3.788.262.855	3.825.151.968
TỔNG CỘNG	133.536.322.486	87.021.930.413

- (i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.
- (ii) Chi phí tiền thuê đất trả trước cho lô đất tọa lạc tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam đến ngày 12 tháng 1 năm 2059.
- (iii) Chi phí thuê đất trả trước cho lô đất tọa lạc tại đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 17).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	318.913.502.410	229.674.003.808
<i>Trong đó:</i>		
<i>Alink Holdings Pte. Ltd.</i>	70.443.875.475	-
<i>Cargill International Trading Pte.</i>	-	57.472.401.840
<i>Longyufu Co., Ltd.</i>	-	25.730.238.571
<i>Khác</i>	248.469.626.935	146.471.363.397
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	876.069.930	1.005.992.800
TỔNG CỘNG	319.789.572.340	230.679.996.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua nguyên vật liệu	75.590.346.799	80.328.152.819
Chi phí điện	16.341.112.500	11.235.782.900
Khác	3.349.540.095	3.282.761.895
TỔNG CỘNG	<u>95.280.999.394</u>	<u>94.846.697.614</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay bên liên quan không lãi suất (Thuyết minh số 25)	9.762.537.251	14.254.887.771
Cổ tức phải trả	3.489.023.500	3.489.023.500
Bảo hiểm xã hội	125.618.983	1.488.995.946
Khác	7.941.143.795	7.759.870.526
TỔNG CỘNG	<u>21.318.323.529</u>	<u>26.992.777.743</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. VAY

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn				VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	3.616.793.582.860	8.890.854.889.720	(9.054.471.040.030)	3.453.177.432.550
Vay dài hạn đến hạn trả	188.798.520.120	125.921.677.768	(188.798.520.120)	125.921.677.768
TỔNG CỘNG	3.805.592.102.980	9.016.776.567.488	(9.243.269.560.150)	3.579.099.110.318
Vay dài hạn				
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	755.197.640.616	125.921.677.768	(440.641.875.656)	440.477.442.728
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	188.798.520.120	125.921.677.768	(188.798.520.120)	125.921.677.768
Vay dài hạn	566.399.120.496	-	(251.843.355.536)	314.555.764.960

17.1 Vay ngắn hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Thời hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VND	1.876.857.352.268	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 28 tháng 6 năm 2017	5,1%	(i) Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị; (ii) Số dư tất cả tài khoản tiền gửi ngân hàng; (iii) Khoản phải thu Công ty TNHH Thép Việt, Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina, và (iv) Các khoản phải thu

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. VAY

17.1 Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Thời hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VND	998.156.314.893	Từ ngày 9 tháng 2 năm 2017 đến ngày 23 tháng 6 năm 2017	5,1%	(i) Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép tại kho sản xuất ở Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Vay Đô la Mỹ	13.637.969.954	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2017 đến ngày 3 tháng 5 năm 2017	2,8%	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương				
Vay VND	564.525.795.435	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2017 đến ngày 24 tháng 6 năm 2017	5,1%	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương trị giá 28.460.418.000 VND; (ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 249TC/10 ngày 23 tháng 9 năm 2010 trị giá 65.818.279.899 VND; và (iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào POM2 theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 248TC/11 ngày 7 tháng 7 năm 2011 trị giá 700.000.000.000 VND.
TỔNG CỘNG	3.453.177.432.550			

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Vay dài hạn

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy Luyện Phôi thép tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Thời hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>440.477.442.728</u>	Ngày 25 tháng 2 năm 2019	9,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Số đầu năm	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	(239.750.211.394)	2.339.831.797.850	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	27.487.497.246	27.487.497.246	
Số cuối năm	<u>1.874.499.510.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>(31.347.567.000)</u>	<u>701.430.066.244</u>	<u>(212.262.714.148)</u>	<u>2.367.319.295.096</u>	
Năm nay	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	(212.262.714.148)	2.367.319.295.096	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	301.093.672.940	301.093.672.940	
Số cuối năm	<u>1.874.499.510.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>(31.347.567.000)</u>	<u>701.430.066.244</u>	<u>88.830.958.792</u>	<u>2.668.412.968.036</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và cuối năm	<u>1.874.499.510.000</u>	<u>1.874.499.510.000</u>

18.3 Vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	187.449.951	187.449.951
Cổ phiếu phổ thông	187.449.951	187.449.951
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(1.132.790)	(1.132.790)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	186.317.161	186.317.161

Cổ phiếu của Nhóm Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng hóa

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	9.354.207.253.682	9.863.802.770.245
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng nội địa	7.780.853.167.006	8.281.747.728.753
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	1.491.472.669.660	1.509.466.244.035
Doanh thu bán phế liệu	65.064.617.566	69.427.854.345
Doanh thu khác	16.816.799.450	3.160.943.112
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(57.281.610.254)	(56.224.125.328)
Chiết khấu bán hàng	(54.758.668.449)	(37.556.757.894)
Hàng bán bị trả lại	(2.522.941.805)	(18.667.367.434)
DOANH THU THUẦN	<u>9.296.925.643.428</u>	<u>9.807.578.644.917</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bên liên quan	7.774.356.099.750	8.272.024.484.840
Doanh thu bên khác	1.522.569.543.678	1.535.554.160.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.503.851.376	21.685.710.162
Lãi tiền gửi	422.866.866	1.385.171.297
TỔNG CỘNG	<u>11.926.718.242</u>	<u>23.070.881.459</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	204.732.923.867	261.441.020.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.137.648.232	163.854.710.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	362.007.179	5.655.513.188
Chi phí khác	99.639.169	1.918.225.851
TỔNG CỘNG	<u>216.332.218.447</u>	<u>432.869.470.774</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.647.414.450	28.846.071.651
Chi phí nhân công	4.445.673.567	3.906.270.717
Chi phí khác	1.899.335.167	605.771.294
TỔNG CỘNG	<u>34.992.423.184</u>	<u>33.358.113.662</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	36.916.730.213	36.066.964.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.957.546.723	16.741.655.769
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.138.034.402	2.708.057.468
Chi phí khác	22.273.058.628	30.554.197.104
TỔNG CỘNG	<u>77.285.369.966</u>	<u>86.070.874.827</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.551.735.360	6.378.622.542
Thu tiền bồi thường từ khách hàng	2.390.800.000	6.058.162.315
Lãi từ thanh lý tài sản	-	145.454.546
Khác	160.935.360	175.005.681
Chi phí khác	(13.106.607.716)	(16.743.587.513)
Phân bổ lợi thế kinh doanh	(5.820.700.049)	(5.501.020.488)
Lỗ từ thanh lý quyền sử dụng đất	(2.091.720.000)	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	(954.429.602)	(1.518.041.877)
Chi phí phạt	(458.682.681)	(6.048.660.920)
Khác	(3.781.075.384)	(3.675.864.228)
LỖ THUẦN KHÁC	(10.554.872.356)	(10.364.964.971)

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	12.280.222.496.327	12.577.682.491.108
Chi phí khấu hao và hao mòn	269.731.300.799	321.523.949.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.951.934.637	395.811.970.126
Chi phí nhân công	156.470.706.975	158.229.250.934
Chi phí khác	273.109.513.611	221.543.587.416
TỔNG CỘNG	13.191.485.952.349	13.674.791.248.966

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài ra, chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép và POM2 được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:

Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép

- (i) 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); và
- (ii) Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

POM2

- (i) Đối với dự án luyện phôi thép: POM2 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi bằng 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 22% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Đồng thời, POM2 được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017); và
- (ii) Đối với dự án cán thép hợp kim: POM2 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi bằng 15% lợi nhuận thu được trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 22% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Đồng thời, POM2 được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2018).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	310.000.976.519	28.995.941.376
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	17.477.474.759	14.264.560.273
Thay đổi lãi chưa thực hiện	(12.371.245.760)	18.392.722.483
Khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	(8.355.162.974)	(10.188.019.850)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(1.038.357.500)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	74.439.030	(450.463.650)
Lợi nhuận thuần điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	306.826.481.574	49.976.383.132
Lỗ năm trước chuyển sang	(196.999.832.970)	(81.994.210.935)
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) ước tính trong năm hiện hành	109.826.648.604	(32.017.827.803)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	1.176.417.094
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	16.502.902.729	1.176.417.094
Thuế TNDN được miễn giảm	(8.106.814.252)	-
Thuế TNDN phải trả ước tính sau khi miễn giảm	8.396.088.477	1.176.417.094
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(8.186.752.877)	(9.363.169.971)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(118.522.395)	-
Thuế TNDN phải trả (trả trước) cuối năm	90.813.205	(8.186.752.877)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN trả trước	(6.778.938.467)	(8.186.752.877)
Thuế TNDN phải trả	6.869.751.672	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai có đủ để sử dụng những khoản này ở thời điểm hiện tại:

	VND Số tiền
Lỗi chuyển sang từ năm trước	37.673.257.114
Khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	31.151.196.426
Lợi nhuận chưa thực hiện	10.424.787.692
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	605.503.527
TỔNG CỘNG	<u>79.854.744.759</u>

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 37.673.257.114 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 234.673.090.084 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

Chi tiết như sau:

VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế		Đã chuyển lỗ đến 31/12/2016	Còn được chuyển lỗ tại 31/12/2016
<i>Trụ sở chính</i>					
2013	2018	1.255.425.379	(*)	(128.238.032)	1.127.187.347
2015	2020	11.207.188.684	(*)	-	11.207.188.684
<i>POM1 - Chi nhánh</i>					
2015	2020	20.810.639.119	(*)	(20.810.639.119)	-
<i>Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép</i>					
2012	2017	88.416.666.362		(88.416.666.362)	-
2013	2018	21.863.691.838		(21.863.691.838)	-
2014	2019	89.643.083.992	(*)	(64.304.202.909)	25.338.881.083
<i>POM2</i>					
2013	2018	1.476.394.710		(1.476.394.710)	-
TỔNG CỘNG		<u>234.673.090.084</u>		<u>(196.999.832.970)</u>	<u>37.673.257.114</u>

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	7.774.356.099.750	8.239.454.213.940
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	-	32.570.270.900

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả từ các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	2.109.667.813.270	1.768.615.124.960
			<u>2.109.667.813.270</u>	<u>1.768.615.124.960</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Dịch vụ cung cấp Phần mềm SAP	(876.069.930)	(457.706.280)
		Mua nguyên liệu	-	(540.524.920)
			-	(7.761.600)
			<u>(876.069.930)</u>	<u>(1.005.992.800)</u>
<i>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i>				
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Cổ đông	Vay không lãi suất	(7.342.187.872)	(11.364.887.771)
Bà Trương Đỗ Thị Cẩm Hường	Bên liên quan	Vay không lãi suất	(2.420.349.379)	(2.890.000.000)
			<u>(9.762.537.251)</u>	<u>(14.254.887.771)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thù lao	<u>3.029.658.215</u>	<u>3.239.185.549</u>

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	301.093.672.940	27.487.497.246
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	<u>186.317.161</u>	<u>186.317.161</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	<u>1.616</u>	<u>148</u>

Không có sự suy giảm tiềm năng của các cổ phiếu phổ thông vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	26.400.038.536	27.360.681.356
Từ 1 tới 5 năm	111.819.689.062	112.270.953.161
Trên 5 năm	670.829.925.927	695.877.400.736
TỔNG CỘNG	<u>809.049.653.525</u>	<u>835.509.035.253</u>

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

 <hr/> Nguyễn Thị Phương Mai Người lập	 <hr/> Nguyễn Nhật Trường Kế toán trưởng	 <hr/> Đỗ Tiến Sĩ Tổng Giám đốc
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Ngày 20 tháng 3 năm 2017